FireAnt

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
SL cổ phiếu LH	18,644,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
P/E	-14.3
EPS	-488

	YTD	1T	3T	6T
VTG	-24.7%	-6.7%	-6.7%	-9.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

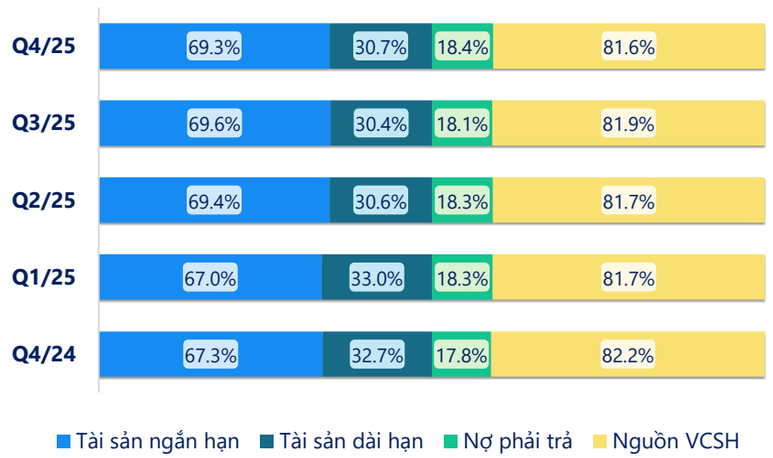

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

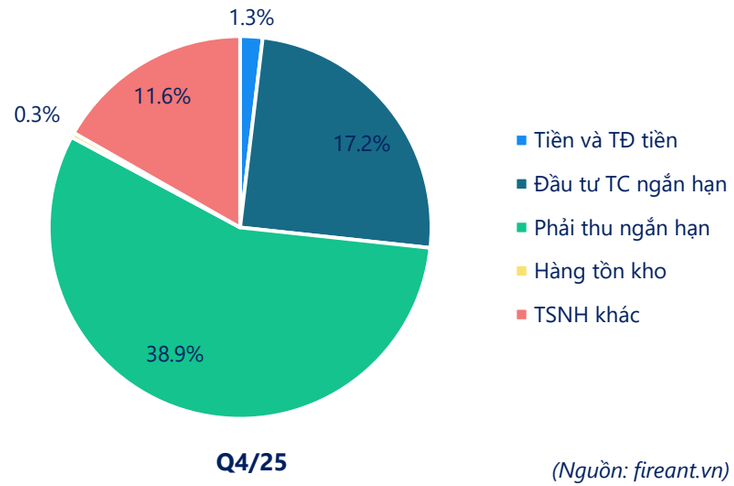

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

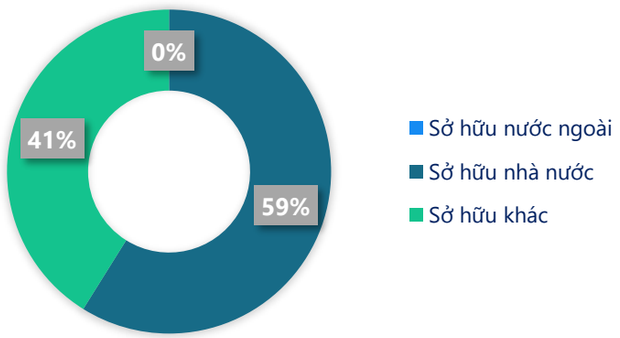

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

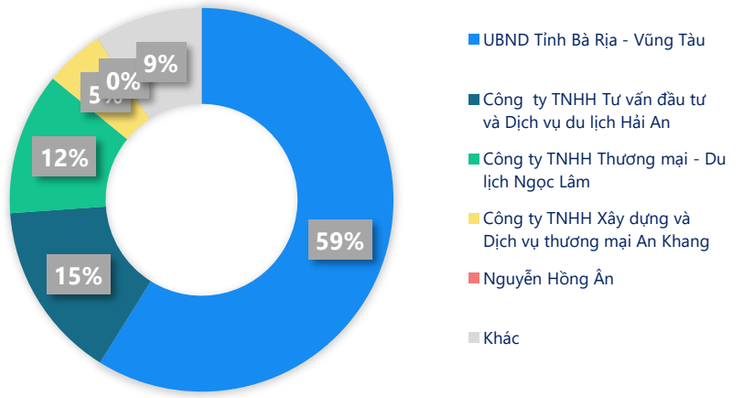

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

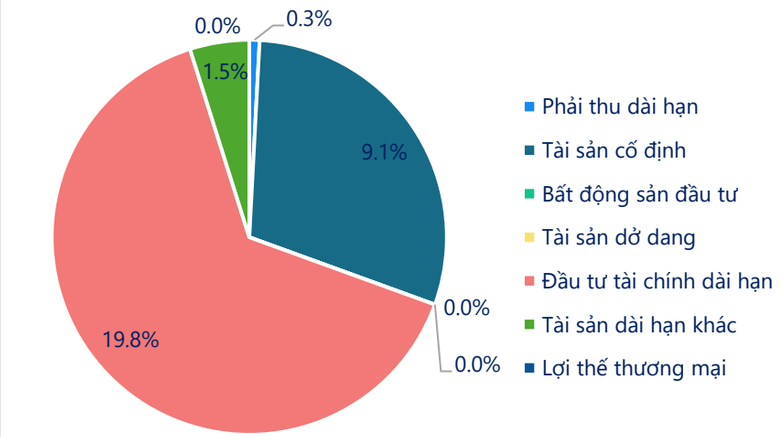

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Tiền và tương đương tiền

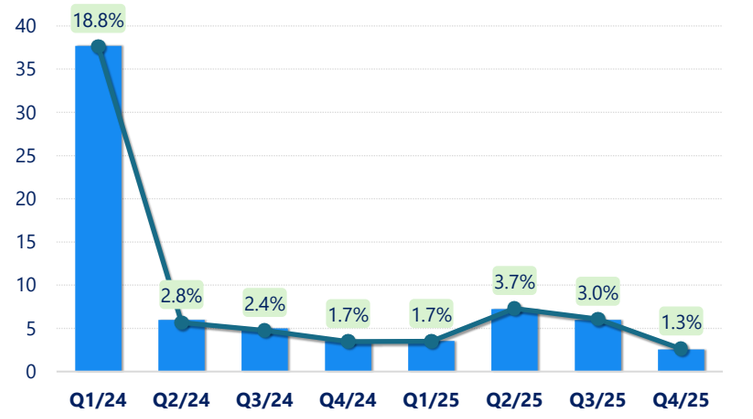

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

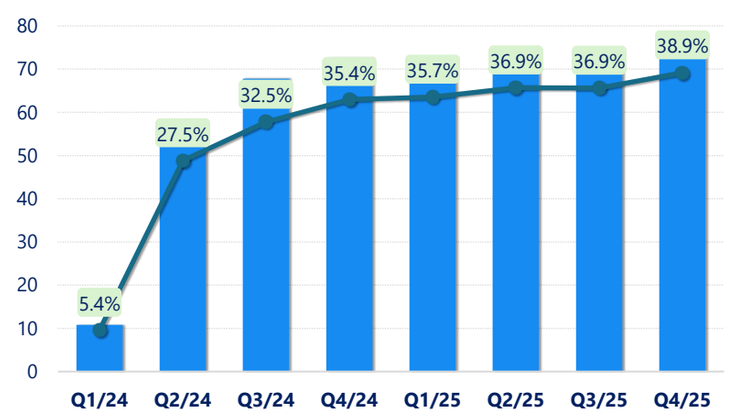

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

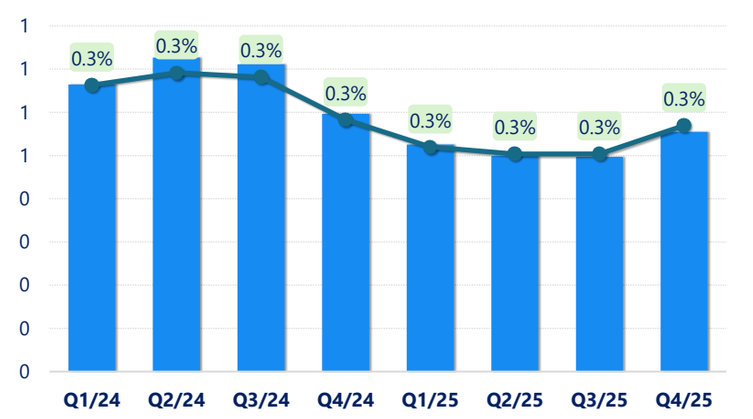

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

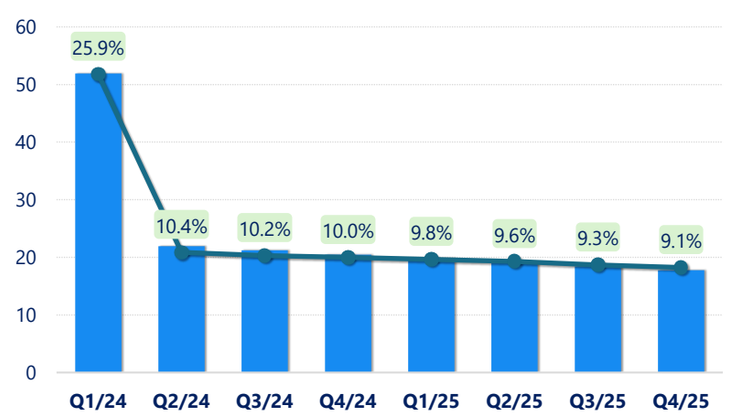

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

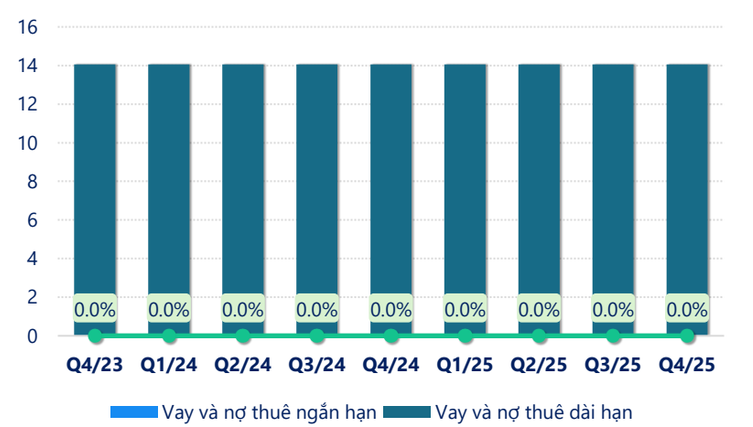

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

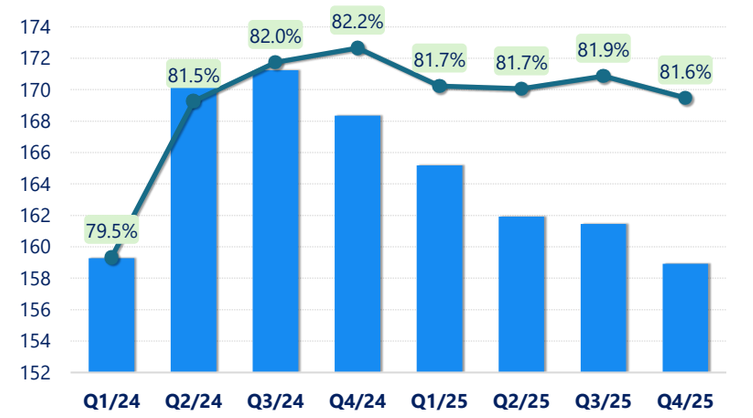

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

Kết quả kinh doanh

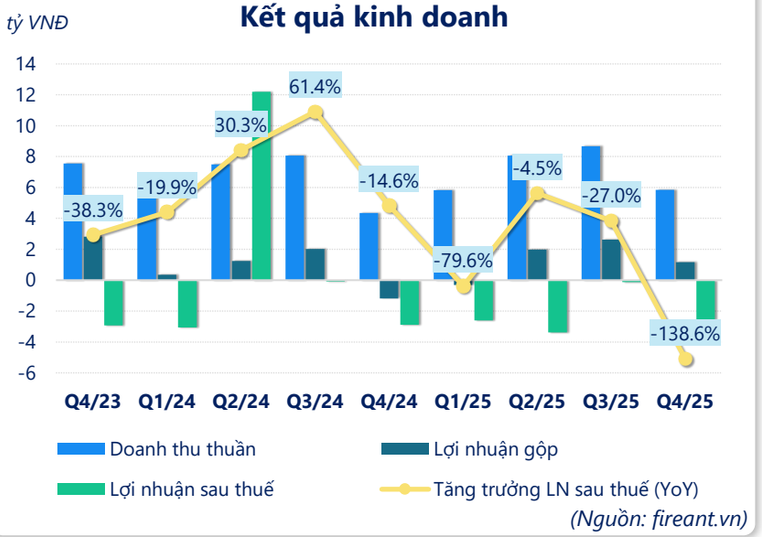

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

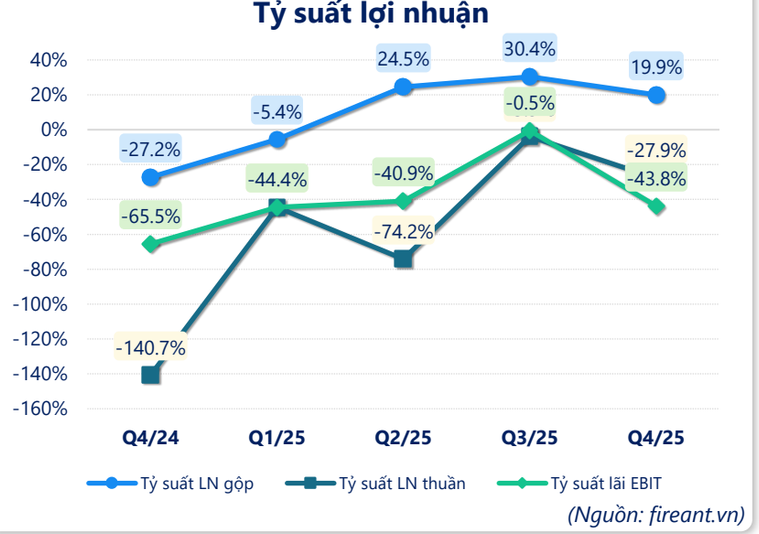

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

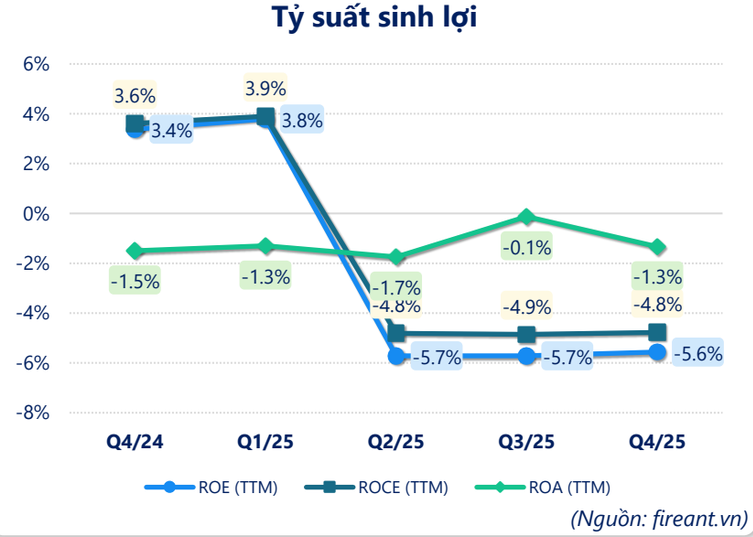

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

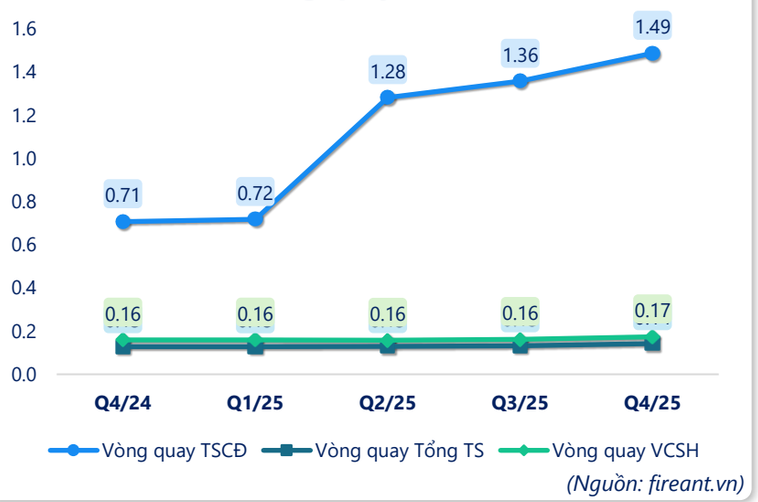

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

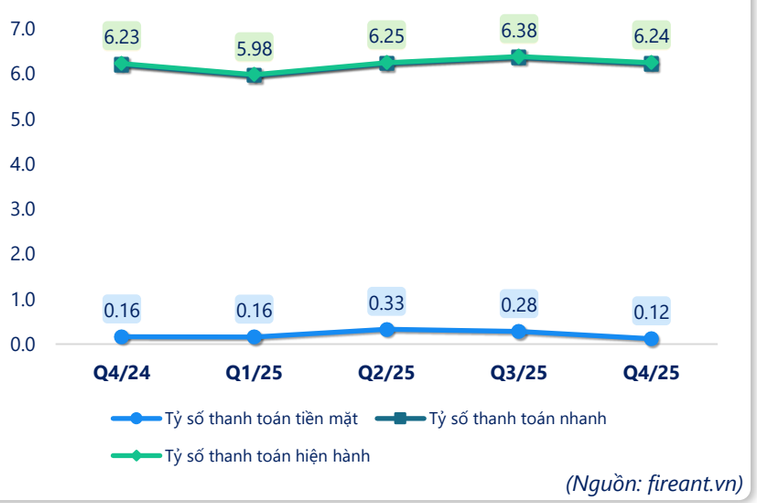

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

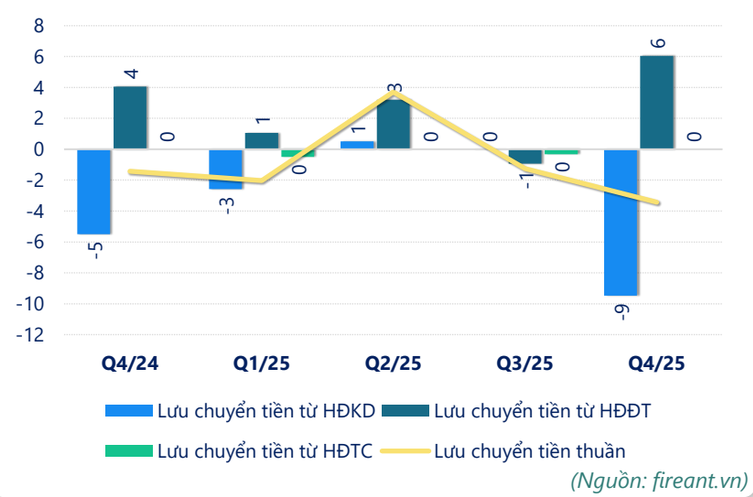

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: VTG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**195**	**205**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	135	138	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	2.56	5.55	-54.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.5	40.2	-16.7%
Phải thu ngắn hạn	75.8	72.5	4.5%
Hàng tồn kho	0.55	0.60	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	18.8	20.2%
Tài sản dài hạn	**59.8**	**67.0**	**-10.8%**
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	17.8	20.5	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	38.6	44.1	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.90**	**1.93**	**50.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.9	36.4	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**21.6**	**22.1**	**-2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.97	1.06	-9.2%
Nợ dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**159**	**168**	**-5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**159**	**168**	**-5.6%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4.34	5.82	8.06	8.66	5.85
Giá vốn hàng bán	5.52	6.14	6.09	6.03	4.69
Lợi nhuận gộp	-1.18	-0.32	1.97	2.63	1.17
Doanh thu HĐTC	0.79	0.47	0.51	0.53	0.51
Chi phí TC	1.84	0	5.49	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.19	0.29	0.33	0.29
Chi phí QLDN	3.68	2.55	2.69	3.16	3.02
LN thuần từ HĐKD	-6.11	-2.59	-5.98	-0.34	-1.63
Lợi nhuận khác	3.26	0.00	2.69	0.29	-0.93
LN trước thuế	-2.84	-2.58	-3.30	-0.05	-2.57
Lợi nhuận sau thuế	-2.89	-2.60	-3.39	-0.12	-2.55
LNST của CĐ cty mẹ	-3.06	-2.62	-3.56	-0.26	-2.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.49	-2.58	0.50	0.01	-9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.06	1.06	3.21	-0.94	6.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.50	0	-0.33	0
Tiền đầu kỳ	4.98	5.55	3.53	7.24	5.98
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.43**	**-2.03**	**3.71**	**-1.26**	**-3.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.55	3.53	7.24	5.98	2.56

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic